

Số: 22/TB-SKH

Quảng Trị, ngày 14 tháng 3 năm 2022

THÔNG BÁO

V/v khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2022; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tích hợp 59 danh mục TTHC mức độ 3, 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở lên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.quangtri.gov.vn>.

Sở Kế hoạch và Đầu tư xin thông báo và khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong thực hiện các thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của Sở (có danh mục kèm theo).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc chưa rõ, kính đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ bộ phận hỗ trợ của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Địa chỉ: số 22 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà; số điện thoại: 0233.3636999) để được hướng dẫn.

Vậy, Sở Kế hoạch và Đầu tư xin thông báo và rất mong nhận được sự phối hợp thực hiện của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể;
 - UBND các huyện, tp, tx;
 - Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
 - BGĐ Sở (b/c);
 - Các Phòng thuộc Sở;
 - Báo QT, Đài PTTH tỉnh;
 - Website Sở;
 - Lưu: VT, VP.
- } nhận qua
phần mềm
QLVB-HSCV
- } (p/h đưa tin)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Thương

PHỤ LỤC**Danh mục TTHC triển khai DVCTT mức độ cao năm 2022***(Kèm theo Công văn số:22 /SKH-VP ngày 14 /3/2022 của Sở KH&ĐT)*

T T	Tên thủ tục hành chính	Mức độ	
		3	4
I	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (11 TTHC)		
1.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009656.000.00.00.H50		x
2.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009657.000.00.00.H50		x
3.	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009659.000.00.00.H50	x	
4.	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009661.000.00.00.H50	x	
5.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009662.000.00.00.H50	x	
6.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1.009664.000.00.00.H50	x	
7.	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x

	1.009665.000.00.00.H50		
8.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009671.000.00.00.H50		X
9.	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài 1.009729.000.00.00.H50		X
10.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009731.000.00.00.H50	X	
11.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009736.000.00.00.H50	X	
II	THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP, DOANH NGHIỆP XÃ HỘI (45 TTHC)		
12.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân 2.001610.000.00.00.H50		X
13.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên 2.001583.000.00.00.H50		X
14.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên 2.001199.000.00.00.H50		X
15.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần 2.002043.000.00.00.H50		X
16.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.002041.000.00.00.H50		X
17.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 1.005169.000.00.00.H50		X
18.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần 2.002010.000.00.00.H50		X
19.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.002009.000.00.00.H50		X
20.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên 2.002008.000.00.00.H50		X
21.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		X

	1.005114.000.00.00.H50		
22.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết 2.002000.000.00.00.H50		X
23.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.001996.000.00.00.H50		X
24.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân 2.001993.000.00.00.H50		X
25.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết 2.002044.000.00.00.H50		X
26.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết 2.001992.000.00.00.H50		X
27.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (Trừ thay đổi phương pháp tính thuế) 2.001954.000.00.00.H50		X
28.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.002069.000.00.00.H50		X
29.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh 2.002072.000.00.00.H50		X
30.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 2.002045.000.00.00.H50		X
31.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty 2.002085.000.00.00.H50		X
32.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty 2.002083.000.00.00.H50		X
33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) 2.002057.000.00.00.H50		X
34.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) 2.002059.000.00.00.H50		X
35.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối		X

	với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) 2.002060.000.00.00.H50		
36.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại 2.002034.000.00.00.H50		X
37.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên 2.002033.000.00.00.H50		X
38.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần 2.002032.000.00.00.H50		X
39.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác 2.002018.000.00.00.H50		X
40.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế 2.002017.000.00.00.H50		X
41.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp 2.002015.000.00.00.H50		X
42.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) 2.002029.000.00.00.H50		X
43.	Giải thể doanh nghiệp 2.002023.000.00.00.H50		X
44.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án 2.002022.000.00.00.H50		X
45.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 2.002020.000.00.00.H50		X
46.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp 2.002016.000.00.00.H50		X
47.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp 1.010010.000.00.00.H50		X

48.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp 1.010023.000.00.00.H50		X
49.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền 1.010026.000.00.00.H50		X
50.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 1.010027.000.00.00.H50		X
51.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp 1.010029.000.00.00.H50		X
52.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 1.010030.000.00.00.H50		X
53.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán 1.010031.000.00.00.H50		X
54.	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội 2.000416.000.00.00.H50		X
55.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội 2.000375.000.00.00.H50		X
56.	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường 2.000368.000.00.00.H50		X
III	LĨNH VỰC VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI; VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM		

(03 TTHC)			
	Mục 2: Lĩnh vực Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam		
57.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. 2.002333.000.00.00.H50		X
58.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. 2.002334.000.00.00.H50		X
59.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. 2.002335.000.00.00.H50		X

(Tổng cộng: 59 TTHC)